

ĐỀ ÔN HÈ SỐ 2**MÔN: TIẾNG ANH 7****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	6. A	11. A	16. natural	21. B	26. B	36. False
2. A	7. A	12. C	17. friendly	22. A	27. A	37. True
3. D	8. D	13. D	18. celebration	23. C	28. B	38. False
4. C	9. A	14. C	19. reliable	24. D	29. D	39. True
5. C	10. B	15. D	20. surprised	25. B	30. C	40. True

31. I'm going to buy a hybrid car because it uses less gas than other cars.
32. I spent two hours going sightseeing in Melbourne.
33. China produces more wind power than any other countries in the world.
34. We are going to visit the Opera House on the first day.
35. Like Chinese people, Vietnamese people give children lucky money on Lunar New Year.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Kiến thức:** Phát âm "es"**Giải thích:**

- A. sources /sɔːsɪz/
- B. types /taɪps/
- C. advantages /əd'vɑːn.tɪdʒɪz/
- D. exercises /'ek.sə.saɪzɪz/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /ɪz/.

Chọn B

2. A**Kiến thức:** Phát âm "e"**Giải thích:**

- A. hotel /həʊ'tel/
- B. river /'rɪv.ər/
- C. summer /'sʌm.ər/
- D. problem /'prɒb.ləm

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn A

3. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. power /'paʊ.ə/

B. thirty /'θɜ:.ti/

C. easy /'i:.zi/

D. thirteen /θɜ: 'ti:n/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. stadium /'steɪ.di.əm/

B. sightseeing /'saɪt, si:.ɪŋ/

C. department /dɪ'pɑ:t.mənt/

D. national /'næʃ.ən.əl/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Solar power (n): năng lượng mặt trời

B. Wind power (n): năng lượng gió

C. Hydropower (n): năng lượng nước

D. Natural power (n): năng lượng tự nhiên

Hydropower uses moving water to produce electricity.

(Thủy điện sử dụng sự di chuyển của nước để sản xuất điện.)

Chọn C

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wallet (n): ví tiền

B. backpack (n): ba lô

C. luggage (n): hành lý

D. suitcase (n): va li

My dad's talking to a police officer in the police station because he lost his **wallet**. He put it in his back pocket and someone stole it.

(Bố tôi đang nói chuyện với một sĩ quan cảnh sát trong đồn cảnh sát vì ông ấy bị mất ví. Anh ta bỏ nó vào túi sau và ai đó đã lấy trộm nó.)

Chọn A

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bonfire (n): lửa trại

B. firework (n): pháo hoa

C. flame (n): ngọn lửa

D. light (n): ánh sáng

On the day of the Fire Dancing Festival, the Pà Thẻn ethnic group in Hà Giang set a big **bonfire** on the yard and start the rituals.

(Vào ngày Tết nhảy lửa, đồng bào Pà Thẻn ở Hà Giang đốt đống lửa lớn trên sân đình và bắt đầu các nghi lễ.)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. custom (n): hải quan

B. security (n): an ninh

C. boarding (n): lên tàu

D. baggage claim (n): khu vực nhận hành lý

Make sure you don't take the wrong bag at the **baggage claim**.

(Đảm bảo rằng bạn không lấy nhầm hành lý tại khu vực nhận hành lý.)

Chọn D

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. passed (v): vượt qua

B. failed (v): trượt

C. got (v): lấy

D. did (v): làm

Sammy studied really hard, so she **passed** all of her tests.

(Sammy đã học rất chăm chỉ nên cô ấy đã vượt qua tất cả các bài kiểm tra.)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. and: và

B. but: nhưng

C. so: vì vậy

D. because: bởi vì

Solar power seems like a great future source of energy, **but** it has some disadvantages. For example, it doesn't work at night.

(Năng lượng mặt trời dường như là một nguồn năng lượng tuyệt vời trong tương lai, nhưng nó có một số nhược điểm. Ví dụ, nó không hoạt động vào ban đêm.)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Vị trí 1: trước tên thành phố "Paris" không cần dùng mạo từ.

Vị trí 2: trước "Louvre Museum" (bảo tàng Louvre) cần dùng mạo từ "the"

If you go to Paris, you should visit **the** Louvre Museum. There are many beautiful works of art to discover.

(Nếu đến Paris, bạn nên ghé thăm bảo tàng Louvre. Có rất nhiều tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp để khám phá.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. like (adj): giống

B. similar (adj): tương tự

C. different from (adj): khác với

D. same as (adj): giống như

Japan is **different from** Spain. In Spain, people eat twelve grapes on New Year's Eve, while Japanese people eat toshikoshi soba noodles.

(Nhật Bản khác với Tây Ban Nha. Ở Tây Ban Nha, người ta ăn mười hai quả nho vào đêm giao thừa, trong khi người Nhật ăn mì toshikoshi soba.)

Chọn C

13. D

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

- A. the best: tốt nhất
- B. more: hơn
- C. as good: tốt như
- D. better: tốt hơn

Dấu hiệu nhận biết “than” (*hơn*) => cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “good” (*tốt*): S1 + to be + better + than + S2.

Bicycles are **better** for the environment than cars.

(Xe đạp tốt cho môi trường hơn ô tô.)

Chọn D

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. very: rất => đứng trước tính từ hoặc trạng từ.
- B. much: nhiều => hay dùng trước danh từ không đếm được
- C. really: rất => đứng trước động từ.
- D. a lot: nhiều => đứng cuối câu.

Trước động từ thường “enjoy” (*tận hưởng*) nên dùng “really”

A: How’s the course going? - B: I’m **really** enjoying it.

(A: Khóa học diễn ra như thế nào? - B: Tôi thực sự thích nó.)

Chọn C

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. power (n): năng lượng
- B. uses (n): việc sử dụng
- C. plants (n): nhà máy
- D. sources (n): nguồn

Energy **sources** are various in Vietnam, ranging from coal, oil, natural gas, hydropower and renewable energy.

(Các nguồn năng lượng ở Việt Nam rất đa dạng, từ than đá, dầu mỏ, khí đốt tự nhiên, thủy điện và năng lượng tái tạo.)

Chọn D

16. natural

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “gas” (*khí*) cần một tính từ
nature (n): thiên nhiên => natural (adj): tự nhiên

Today, we get a lot of energy from fossil fuels: coal, oil, and **natural** gas.

(Ngày nay, chúng ta nhận được rất nhiều năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch: than đá, dầu mỏ và khí đốt tự nhiên.)

Đáp án: natural

17. friendly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “are” cần một tính từ.

friend (n): bạn bè => friendly (adj): thân thiện

They are **friendly** and help me practice English every day.

(Họ rất thân thiện và giúp tôi luyện tiếng Anh mỗi ngày.)

Đáp án: friendly

18. celebration

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “annual” (*thường niên*) cần một danh từ.

celebrate (v): tổ chức => celebration (n): lễ hội

The Thames Festival is an annual **celebration** of the River Thames in London with many exciting events and talks.

(Lễ hội Thames là một lễ kỷ niệm hàng năm của sông Thames ở London với nhiều sự kiện và buổi nói chuyện thú vị.)

Đáp án: celebration

19. reliable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “aren’t” cần một tính từ.

rely (v): dựa vào => reliable (adj): đáng tin cậy

Buses in this country aren’t **reliable**. They’re often late.

(Xe buýt ở đất nước này không đáng tin cậy. Chúng thường trễ)

Đáp án: reliable

20. surprised

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “was” cần một tính từ.

surprise (v): gây bất ngờ

=> surprised (adj): bị bất ngờ

=> surprising (adj): bất ngờ

I was so **surprised** because I got an A plus on my English test.

(Tôi đã rất ngạc nhiên vì tôi đã đạt điểm A trong bài kiểm tra tiếng Anh của mình.)

Đáp án: surprised

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. expense (n): khoản chi

B. pollution (n): sự ô nhiễm

C. weather (n): thời tiết

D. noise (n): tiếng ồn

80% of the electricity for the town comes from the coal plant, which is the cause of **pollution** in the city.

(80% điện cho thị trấn đến từ nhà máy than, đây là nguyên nhân gây ô nhiễm trong thành phố.)

Chọn B

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. solar (adj): thuộc về mặt trời

B. oil (n): dầu

C. gas (n): khí ga

D. coal (n): than đá

I suggest the city develop more renewable sources like **solar**, wind, and nuclear power.

(Tôi đề nghị thành phố phát triển thêm các nguồn tái tạo như năng lượng mặt trời, gió và hạt nhân.)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. advantaged (adj): có lợi thế hơn

B. noisy (adj): ồn ào

C. expensive (adj): đắt tiền

D. dangerous (adj): nguy hiểm

For example, solar panels have become less **expensive** than coal, cheap to build, and cleaner for the environment.

(Ví dụ, các tấm pin mặt trời đã trở nên rẻ hơn so với than đá, rẻ để xây dựng và sạch hơn cho môi trường.)

Chọn C

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Nuclear (n): hạt nhân

B. Solar panels (n): tấm năng lượng mặt trời

C. Hydropower (n): thủy điện

D. Wind turbines (n): Tua bin gió

Wind turbines have gotten larger, make less noise, and produce more energy with less wind.

(Tua-bin gió ngày càng lớn hơn, ít gây ra tiếng ồn hơn và tạo ra nhiều năng lượng hơn với lượng gió ít hơn.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. safe (adj): an toàn

B. dangerous (adj): nguy hiểm

C. exhausted (adj): cạn kiệt

D. clean (adj): sạch

Nuclear power can sometimes be **dangerous**, but it's cheap to run.

(Năng lượng hạt nhân đôi khi có thể nguy hiểm, nhưng nó rẻ để vận hành.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Dear Mayor Glenn. This email is about the advantages of new renewable energy sources. As you may know, 80% of the electricity for the town comes from the coal plant, which is the cause of (21) **pollution** in the city. After researching new technologies, I suggest the city develop more renewable sources like (22) **solar**, wind, and nuclear power. Progress in the last couple of years has made renewables better energy sources than non-renewables like coal and gas. For example, solar panels have become less (23) **expensive** than coal, cheap to build, and cleaner for the environment. (24) **Wind turbines** have gotten larger, make less noise, and produce more energy with less wind. Nuclear power can sometimes be (25) **dangerous**, but it's cheap to run.

Tạm dịch:

Thưa Thị trưởng Glenn. Email này nói về những lợi ích của các nguồn năng lượng tái tạo mới. Như bạn có thể biết, 80% điện cho thị trấn đến từ nhà máy than, đó là nguyên nhân gây (21) ô nhiễm trong thành phố. Sau khi nghiên cứu các công nghệ mới, tôi đề nghị thành phố phát triển thêm các nguồn tái tạo như năng lượng (22) mặt trời, gió và hạt nhân. Tiến bộ trong vài năm qua đã làm cho năng lượng tái tạo trở thành nguồn năng lượng tốt hơn so với năng lượng không tái tạo như than và khí đốt. Ví dụ, các tấm pin mặt trời đã

trở nên (23) **rẻ hơn** so với than đá, rẻ để xây dựng và sạch hơn cho môi trường. (24) **Tua-bin gió** ngày càng lớn hơn, ít gây ra tiếng ồn hơn và tạo ra nhiều năng lượng hơn với lượng gió ít hơn. Năng lượng hạt nhân đôi khi có thể (25) **nguy hiểm**, nhưng nó rẻ để chạy.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Anthony đã gửi một tấm bưu thiếp cho mẹ của anh ấy _____

- A. nói với bà ấy về khách sạn Waldorf
- B. để cho bà ấy biết anh ấy đang sống ở London
- C. để cho bà ấy biết anh ấy đang tập thể dục
- D. để cải thiện tiếng Anh của mình

Thông tin: I wanted to **send this postcard to** you and let you know I am doing well and **living in London**.

(Con muốn gửi tấm bưu thiếp này cho mẹ và cho mẹ biết rằng con đang sống tốt và đang sống ở London.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cách tốt nhất để mô tả khách sạn Waldorf là gì?

- A. xưa cũ
- B. lớn
- C. bình thường
- D. đẹp

Thông tin: It is an **old hotel**, and many famous guests stay there.

(Đó là một khách sạn cũ, và nhiều khách nổi tiếng ở lại đó.)

Chọn A

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Anthony tập thể dục gì quanh thành phố?

- A. Anh ấy chạy nhanh đến gần căn hộ của mình.
- B. Anh ấy chạy bộ quanh thành phố.
- C. Anh ấy đi dạo quanh công viên.
- D. Anh ấy chơi bóng đá với bạn bè của anh ấy.

Thông tin: I got an apartment near the park and have been getting lots of exercise by **going on slow runs around the city**.

(Con có một căn hộ gần công viên và đã tập thể dục rất nhiều bằng cách chạy chậm quanh thành phố.)

Chọn B

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu lạc bộ bóng đá Chelsea thi đấu ở đâu?

- A. công viên
- B. tiệm bánh
- C. khách sạn
- D. sân vận động

Thông tin: I have also been spending my free time watching the local Chelsea football club at the **stadium**.

(Con cũng đã dành thời gian rảnh của mình để xem câu lạc bộ bóng đá địa phương Chelsea tại sân vận động.)

Chọn D

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì là đúng về câu chuyện?

- A. Những người nổi tiếng ăn ở tiệm bánh nơi Anthony làm việc.
- B. Nhiều người chơi bóng đá trong công viên.
- C. Anthony đã cải thiện tiếng Anh của mình vì anh ấy luyện tập hàng ngày.
- D. Khách sạn Waldorf đối diện với câu lạc bộ bóng đá Chelsea thi đấu.

Thông tin: You would be happy to know that I have been improving my English. Being able to **practice every day** has helped me a lot.

(Mẹ sẽ rất vui khi biết rằng con đã cải thiện tiếng Anh của mình. Có thể luyện tập mỗi ngày đã giúp con rất nhiều.)

Chọn C

Tạm dịch:

Chào mẹ,

Con muốn gửi tấm bưu thiếp này cho mẹ và cho mẹ biết rằng con vẫn ổn và sống ở London. Con đã tìm được một công việc tốt ở tiệm bánh. Tiệm bánh nằm ở một khu vực xinh đẹp của thành phố đối diện với Waldorf. Đó là một khách sạn cũ và có nhiều vị khách nổi tiếng ở đó. Con có một căn hộ gần công viên và đã tập thể dục rất nhiều bằng cách chạy chậm quanh thành phố. Con cũng dành thời gian rảnh để xem câu lạc bộ bóng đá địa phương Chelsea tại sân vận động. Thật thú vị khi được tận mắt xem các trận đấu và nghe đám đông phát cuồng khi họ ghi bàn. Ở đây là một trải nghiệm tuyệt vời. Mẹ sẽ rất vui khi biết rằng tiếng Anh của con đã được cải thiện. Việc có thể luyện tập mỗi ngày đã giúp con rất nhiều.

Mẹ viết thư lại và cho con biết mọi việc ở nhà thế nào nhé ạ.

Con trai của mẹ,

Anthony

31.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với so sánh hơn của danh từ không đếm được “gas” (xăng): S1 + V + less + danh từ + than + S2

- Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật về một phương tiện giao thông.

- Cấu trúc thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “it” (nó): S + Vs/es.

use (v): sử dụng

I'm going to buy a hybrid car because it doesn't use as much gas as other cars.

(Tôi sẽ mua một chiếc xe hybrid vì nó không tốn nhiều xăng như những chiếc xe khác.)

Đáp án: **I'm going to buy a hybrid car because it uses less gas than other cars.**

(Tôi sẽ mua một chiếc xe hybrid vì nó sử dụng ít xăng hơn những chiếc xe khác)

32.

Kiến thức: Viết câu với “spend”

Giải thích:

- Thì quá khứ đơn diễn tả một việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Cấu trúc thì quá khứ đơn: S + V2/ed

spend – spent – spent (v): dành ra

- Sau động từ “spend” cần một động từ ở dạng V-ing.

tour = go sightseeing (v): tham quan

My sightseeing tour in Melbourne lasted two hours.

(Chuyến tham quan của tôi ở Melbourne kéo dài hai giờ.)

Đáp án: **I spent two hours going sightseeing in Melbourne.**

(Tôi đã dành hai giờ để tham quan ở Melbourne.)

33.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

- Cấu trúc so sánh hơn với danh từ “wind power” (năng lượng gió): S1 + V + more + danh từ + than + S2.

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự việc có thật ở hiện tại

- Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “China” (Trung Quốc): S + Vs/es.

produce (v): sản xuất

China is the largest producer of wind power in the world.

(Trung Quốc là nhà sản xuất điện gió lớn nhất thế giới.)

Đáp án: **China produces more wind power than any other countries in the world.**

(Trung Quốc sản xuất nhiều năng lượng gió hơn bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới.)

34.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

- Thì tương lai gần diễn tả một sự việc xảy ra trong tương lai có kế hoạch từ trước.
 - Cấu trúc thì tương lai gần chủ ngữ số nhiều “we” (chúng tôi): S + are + going to + Vo (nguyên thể).
- visit (v): thăm

Our plan is to visit the Opera House on the first day.

(Kế hoạch của chúng tôi là đến thăm Nhà hát Lớn vào ngày đầu tiên.)

Đáp án: **We are going to visit the Opera House on the first day.**

(Chúng tôi dự định đến thăm Nhà hát Lớn vào ngày đầu tiên.)

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một phong tục tập quán.

- Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “Vietnamese people” (người Việt Nam): S + Vo.

give (v): đưa

- Like + N: giống như...

Both Vietnamese and Chinese people give children lucky money on Lunar New Year.

(Cả người Việt Nam và người Trung Quốc đều lì xì cho trẻ em vào dịp Tết Nguyên đán.)

Đáp án: **Like Chinese people, Vietnamese people give children lucky money on Lunar New Year.**

(Cũng như người Trung Quốc, người Việt lì xì cho trẻ nhỏ vào dịp Tết Nguyên đán.)

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People celebrate it on the third Thursday of November.

(Mọi người ăn mừng nó vào thứ năm thứ ba của tháng mười một.)

Thông tin: In the USA, we celebrate it on **the fourth** Thursday of November.

(Tại Hoa Kỳ, chúng tôi kỷ niệm ngày này vào ngày thứ Năm thứ tư của tháng 11.)

Chọn False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Family members and friends usually gather to have a feast.

(Các thành viên trong gia đình và bạn bè thường tụ tập để ăn tiệc.)

Thông tin: We usually prepare a feast for family and friends.

(Chúng tôi thường chuẩn bị một bữa tiệc cho gia đình và bạn bè.)

Chọn True

38. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

In his family, only adults prepare the feast.

(Trong gia đình anh, chỉ có người lớn chuẩn bị bữa tiệc.)

Thông tin: Both **adults and children** take part in the food preparation.

(Cả người lớn và trẻ em đều tham gia vào việc chuẩn bị thức ăn.)

Chọn False

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cornbread is one of the traditional dishes.

(Bánh ngô là một trong những món ăn truyền thống.)

Thông tin: Some of the traditional foods are turkey, sweet potatoes, and cornbread.

(Một số món ăn truyền thống là gà tây, khoai lang và bánh ngô.)

Chọn True

40. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

After the feast, they play board games.

(Sau bữa tiệc, họ chơi board game.)

Thông tin: After the meal, we **play board games** together.

(Sau bữa ăn, chúng tôi cùng nhau chơi board game.)

Chọn True

Bài nghe:

Hello everyone. I'm Mark. Today I'm going to talk about Thanksgiving, or Turkey Day. It's a national holiday. People from Canada and the USA celebrate it every year to be thankful for successful harvests. In the USA, we celebrate it on the fourth Thursday of November. We usually prepare a feast for family and friends. Both adults and children take part in the food preparation. Some of the traditional foods are turkey, sweet potatoes, and cornbread. After the meal, we play board games together. My family usually takes this opportunity to help others. My parents volunteer to cook and serve food to homeless people. My sister and I read books to old people in a nursing home near our house.

Tạm dịch:

Xin chào mọi người. Mình là Mark. Hôm nay mình sẽ trình bày về ngày lễ Tạ ơn, hay còn gọi là Ngày Gà tây. Đó là một ngày lễ của đất nước. Những người đến từ Canada và Mỹ kỉ niệm ngày này hằng năm để tỏ lòng biết ơn những mùa vụ bội thu. Ở Mỹ, chúng mình kỉ niệm ngày này vào ngày thứ Năm của tuần thứ tư của tháng 11. Chúng mình thường chuẩn bị một bữa tiệc cho gia đình và bạn bè. Cả người lớn và trẻ em đều tham gia chuẩn bị đồ ăn. Một số những món ăn truyền thống là gà tây, khoai lang và bánh mì bắp. Sau bữa ăn, chúng mình cùng nhau chơi các trò chơi board game. Gia đình mình thường nhân cơ hội này giúp đỡ người khác. Bố mẹ mình tự nguyện nấu và mang đồ ăn đến cho những người vô gia cư. Chị gái mình và mình đọc sách cho những người già một viện dưỡng lão gần nhà.